

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHO
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU PHÚ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND

ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất NQ 16/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
A	THỊ TRẤN CÁI DẦU					
I	ĐƯỜNG LOẠI 2					
1	KHU DÂN CƯ SAO MAI	Đường số 7 (Đường số 31 nối dài - biên dự án khu dân cư Sao Mai)	2	2.400	2.400	Bổ sung thêm đoạn đường số 17 - biên dự án khu dân cư Sao Mai
2	Huỳnh Thị Hường	Quốc lộ 91 - đường cộ khu Sao Mai	2		2.100	Bổ sung mới
II	ĐƯỜNG LOẠI 3					
3	Chu Văn An	Trường Tiểu học A Cái Dầu - Trường THPT Trần Văn Thành	3	1.200	1.200	Đổi tên đường từ đường số 4A thành Chu Văn An
4	Đường số 12	Quốc lộ 91 - Đường Chu Văn An	3	1.200	1.200	Đổi tên đoạn từ đường số 4A thành Chu Văn An
B	THỊ TRẤN VĨNH THẠNH TRUNG					
I	ĐƯỜNG LOẠI 1					
1	Khu trung tâm thương mại Vĩnh Thạnh Trung (Nền loại 1)	Đường số 3, 4 (Suốt tuyến)	1	3.500	3.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
II	ĐƯỜNG LOẠI 2					
2	Khu trung tâm thương mại Vĩnh Thạnh Trung (Nền loại 2)	Đường số 7 (Đường số 3 - Đường số 4) đối diện nhà lồng chợ	2	2.500	2.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
3		Đường số 9 (Đường số 4 -	2	2.200	2.200	Chuyển từ xã lên thị trấn

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất NQ 16/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		Đường số 5)				
4		Đường số 10 (Đường số 4 - Đường số 5)	2	2.200	2.200	Chuyển từ xã lên thị trấn
5		Đường số 11 (Đường số 4 - Biên KDC hướng Long xuyên)	2	2.200	2.200	Chuyển từ xã lên thị trấn
6		Đường số 6 (Đường số 9 - Đường số 7)	2	2.200	2.200	Chuyển từ xã lên thị trấn
7		Đường số 9 (Đường số 5 - Đường số 6) Các thửa đầu lưng với lô nền loại 1 giáp đường số 3	2	2.000	2.000	Chuyển từ xã lên thị trấn
8		Đường số 8 (Đường số 5 - Đường số 4)	2	1.700	1.700	Chuyển từ xã lên thị trấn
9		Đường số 6 (Đường số 9 - Quốc lộ 91)	2	1.584	1.584	Chuyển từ xã lên thị trấn; Đổi tên đoạn từ Đường số 11 thành Quốc lộ 91
10		Đường số 7 (Đường số 4 - Đường số 5)	2	1.500	1.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
11		Đường số 8 (Đường số 5 - Đường số 6)	2	1.500	1.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
12		Đường số 5 (Đường số 8 - Đường số 7)	2	1.500	1.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
13		Đường số 10 (Đường số 5 - Đường số 6)	2	1.500	1.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
14		Đường số 11 (Đường số 5 - Đường số 6)	2	1.500	1.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
15		Đường số 10 B (Đường số 5 -	2		1.700	Bổ sung mới

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất NQ 16/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		Đường số 6)				
16		Đường số 11 B (Đường số 15 - Đường số 6)	2		1.700	Bổ sung mới
17		Đường số 14 (Suốt đường)	2		1.700	Bổ sung mới
18		Đường số 15 (Đường số 10B - Đường số 11B)	2		1.700	Bổ sung mới
19	Chợ Kênh 7 (Nền loại 1)	Đường số 2 (Hết đường số 4 - Hết đường số 9)	2	2.000	2.000	Chuyển từ xã lên thị trấn
20		Đường số 4 (Suốt tuyến)	2	2.000	2.000	Chuyển từ xã lên thị trấn
21		Đường số 5 (Hết đường số 4 - Hết đường số 9)	2	2.000	2.000	Chuyển từ xã lên thị trấn
22		Đường số 9 (Suốt tuyến)	2	2.000	2.000	Chuyển từ xã lên thị trấn
23	Tiếp giáp Quốc lộ 91	Cầu chữ S – Đường vào khu TĐC cầu chữ S	2	2.000	2.000	Chuyển từ xã lên thị trấn
24		Đường vào khu TĐC cầu chữ S - Cống Mương Khai lấp	2	1.500	1.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
25		Cống Mương Khai lấp – Đường vào Trung tâm Dạy Nghề	2	1.800	1.800	Chuyển từ xã lên thị trấn
26		Đường vào T.Tâm Dạy Nghề - Ranh dưới cây xăng Phát Lợi	2	2.000	2.000	Chuyển từ xã lên thị trấn
27		Ranh dưới cây xăng Phát Lợi - Cầu Vàm Xáng	2	2.500	2.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
28	Tiếp giáp Đường tỉnh 945	Quốc lộ 91 – Ngã 3 Mũi Tàu	2	1.500	1.500	Chuyển từ xã lên thị trấn
29	Chợ Châu Phú	Nền loại 1 (Đôi	2	2.000	2.000	Chuyển từ xã lên

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất NQ 16/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		diện nhà lồng chợ)				thị trấn
30	Đường tỉnh 945 mới	Quốc lộ 91 vào 50m	2		2.000	Bổ sung mới
		Quốc lộ 91 vào 50m – Kênh 7	2		1.400	Bổ sung mới
III	ĐƯỜNG LOẠI 3					
31	Chợ Châu Phú	Nền loại 2 (Các nền đầu lưng với lô nền loại 1)	3	1.200	1.200	Chuyển từ xã lên thị trấn
32	Chợ Kênh 7 (Nền loại 2)	Các thửa còn lại của đường số 1, 2, 3, 5, 7, 8	3	1.200	1.200	Chuyển từ xã lên thị trấn
33	Chợ Kênh 7 (Nền tái định cư)	Đường số 3: Tờ BĐ 39 (63-64; 78-85; 111-120; 174-120)	3	200	200	Chuyển từ xã lên thị trấn
34		Nền còn lại	3	800	800	Chuyển từ xã lên thị trấn
35	Chợ Châu Phú	Nền tại khu tái định cư cầu chữ S	3	600	600	Chuyển từ xã lên thị trấn
36	Cụm dân cư khóm Vĩnh Bình (nền linh hoạt)	Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 (Trừ các nền chính sách)	3	632	632	Chuyển từ xã lên thị trấn
37	Cụm dân cư khóm Vĩnh Bình (nền chính sách)	Tờ BĐ 39 (491-492, 539-555, 558-568, 571-577, 584-589, 593, 596-598, 622-636, 641-653, 656-670, 675-689, 694-705, 708-716); Tờ BĐ 42 (19-22, 25-27, 30-35, 38-47, 52-61); Tờ BĐ 101 (842, 843, 846, 847, 850, 862, 865-871, 883,	3	229	229	Chuyển từ xã lên thị trấn

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất NQ 16/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
		884, 889-894, 897-902, 907-912, 917-921)				
38	Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo	Nền chính sách	3	118	118	Chuyển từ xã lên thị trấn
39	Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo (nối dài)	Nền chính sách	3	111	111	Chuyển từ xã lên thị trấn
40		Ngã 3 Mũi Tàu – Đầu cầu Vĩnh Tre	3	400	400	Chuyển từ xã lên thị trấn
41	Tiếp giáp Đường tỉnh 945	Ngã 3 Mũi Tàu – Đường số 1 chợ Kênh 7	3	500	500	Chuyển từ xã lên thị trấn
42		Đường số 1 chợ kênh 7 – Cầu kênh 7	3	700	700	Chuyển từ xã lên thị trấn
43	Đường trường TC Kinh tế - Kỹ thuật	Quốc lộ 91 – Rạch M. Khai lấp	3	400	400	Chuyển từ xã lên thị trấn
44	Đường Mương Khai lấp	Quốc lộ 91 – Cầu sắt ngã 4	3	300	300	Chuyển từ xã lên thị trấn
45		Quốc lộ 91 – Ngã 4 kênh 7	3	450	450	Chuyển từ xã lên thị trấn
46	Đường về TT thị trấn mới	Ngã 4 kênh 7 – Biên KDC chợ kênh 7	3	450	450	Chuyển từ xã lên thị trấn
47		Ngã 4 nghĩa địa – Cầu Rạch Cây Gáo	3	450	450	Chuyển từ xã lên thị trấn
48	Đường bê tông chùa Đáo Cừ	Quốc lộ 91 – Đường về xã mới	3	450	450	Chuyển từ xã lên thị trấn
49	KDC cán bộ gia đình chiến sĩ Ban Chỉ Huy huyện đội huyện Châu Phú		3	250	250	Chuyển từ xã lên thị trấn
50	Khu vực còn lại		3	250	250	Chuyển từ xã lên thị trấn

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giá đất NQ 16/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
I	Xã Bình Thủy			
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):			
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại			
-	Tuyên dân cư ấp Bình Hòa (chương trình 193)		184	Bổ sung mới
II	Xã Bình Mỹ			
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
-	Đường Nam Năng Gù - Núi Chốc			
+	Quốc lộ 91 - Cầu 5 Trị	300	360	Đổi tên đoạn từ Rạch Lòng Ông thành Cầu 5 Trị; tăng giá
+	Cầu 5 Trị - Kênh Hào Sương	300	300	Đổi tên đoạn từ Rạch Lòng Ông thành Cầu 5 Trị
III	Xã Mỹ Phú			
1	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91			
-	Cầu Vĩnh Tre - Trạm y tế xã Mỹ Phú (cũ)	1.600	1.600	Bổ sung từ “cũ”
-	Trạm y tế xã Mỹ Phú (cũ) - Cầu Càn Thảo	2.000	2.000	Bổ sung từ “cũ”
IV	Xã Mỹ Đức			
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):			
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại			
-	Chợ Mỹ Đức			
+	Nền loại 1			
	Đổi diện nhà lồng chợ, đường số 1 (đường chính vào chợ)	4.200	4.200	Bổ sung cụm từ “đường số 1 (đường chính vào chợ)”
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại			
-	Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc			
+	Đường số 1, 6, 7	2.700	2.700	Điều chỉnh quy định giá từ nền thành đường
+	Đường số 10, 14	1.600	1.600	Điều chỉnh quy định giá từ nền thành

TT	Tên xã	Giá đất NQ 16/2019	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
				đường
+	Các đường còn lại	1.350	1.350	Điều chỉnh quy định giá từ nền thành đường
V	Xã Thạnh Mỹ Tây			
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):			
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại			
-	Tuyến đường dân sinh kênh 8 – kênh 9 (tuyến rau nhút)		250	Bổ sung mới
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Tiếp giáp đường tỉnh 945 mới (suốt tuyến)		980	Bổ sung mới
VI	Xã Đào Hữu Cảnh			
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:			
a	Tiếp giáp đường tỉnh 945 mới (Kênh 13- Đường tỉnh 945 cũ)		686	Bổ sung mới

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất NQ16/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	
I	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung					
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản					
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91					
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 và Sông Hậu	60	55	60	55	Chuyển từ xã lên thị trấn
b	Tiếp giáp lộ giao thông đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)					
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, rạch Mương Khai Lấp, rạch Thạnh Mỹ	50	45	50	45	Chuyển từ xã lên thị trấn
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	45	40	45	40	Chuyển từ xã lên thị trấn
2	Đất trồng cây lâu năm					
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91					
-	Tiếp giáp Quốc lộ 91 và Sông Hậu	100	80	100	80	Chuyển từ xã lên thị trấn
b	Tiếp giáp lộ giao thông đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)					

TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất NQ16/2019		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, rạch Muong Khai Lấp, rạch Thạnh Mỹ	70	60	70	60	Chuyển từ xã lên thị trấn
c	Tiếp giáp các kênh còn lại	55	50	55	50	Chuyển từ xã lên thị trấn
II	Xã Bình Mỹ					
<i>1</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>					
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)					
-	Tiếp giáp kênh Cây Dương (Kênh 1 - Cầu Hào Sương)	60	50	60	55	Tăng giá vị trí 2
III	Xã Bình Chánh					
<i>1</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>					
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)					
-	Tiếp giáp kênh Cây Dương	55	50	60	55	Tăng giá
IV	Xã Bình Phú					
<i>1</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>					
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)					
-	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương	55	50	60	55	Tăng giá
V	Xã Thạnh Mỹ Tây					
<i>1</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>					
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)					
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, kênh 10 Châu Phú	50	45	55	50	Tăng giá
VI	Xã Đào Hữu Cảnh					
<i>1</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>					
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)					
-	Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, kênh 10 cầu chữ S	50	45	55	50	Tăng giá